

Số: 18/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế
đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh**

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục thông báo doanh thu, kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, thông báo địa điểm kinh doanh, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế, Điều 8, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
2. Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 3. Thông báo địa điểm kinh doanh

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi Thông báo về việc thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trụ sở kinh doanh quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế biết theo Mẫu số 02/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế

1. Hồ sơ thông báo doanh thu, kê khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất

- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là Tờ khai theo Mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân là Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo Mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Thông báo doanh thu hoặc Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khấu trừ khai thuế thay, nộp thuế thay

a) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức là Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT và Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Mẫu số 01/BK-KTHTKD ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú là Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT và Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBDS ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, hồ sơ gồm:

- Tờ khai theo Mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này;

- Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo Mẫu số 01/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư này và gửi kèm theo Tờ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế.

3. Đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm là Tờ khai thuế năm theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế là Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản theo Mẫu số 01/BĐS và Phụ lục Bảng kê chi tiết bất động sản theo Mẫu số 01/BK-BĐS ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa

1. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế là Tờ khai thuế theo Mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất là Tờ khai thuế theo Mẫu số 02/QTT-TNCN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tiếp nhận, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước quản lý địa bàn tương ứng với cơ quan thuế ban hành Lệnh hoàn trả để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

Điều 7. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

Cơ quan thuế gửi Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan; trường hợp không được hoàn thuế thì cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/03/2026 của Chính phủ thì được khai điều chỉnh theo Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản Mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo doanh thu chịu thuế thực tế phát sinh trong năm 2025 và khai doanh thu năm 2026 theo Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản Mẫu số 01/BDS ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với trường hợp đã kê khai, nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC thì không điều chỉnh lại. Trường hợp chưa khai thuế thì thực hiện theo hồ sơ, thủ tục quy định tại Thông tư này và không bị xử phạt.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập và gửi Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP theo Mẫu số 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ

kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CT (10P). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

DANH MỤC MẪU BIỂU
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT | Ký hiệu | Nội dung |
|-----|--------------------------|--|
| 1 | Mẫu số: 01/TB-ĐĐKD | Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh |
| 2 | Mẫu số: 02/TB-ĐĐKD | Thông báo về việc cập nhật thông tin <thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động> đối với địa điểm kinh doanh |
| 3 | Mẫu số: 01/TKN-CNKD | Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm |
| 4 | Mẫu số: 01/CNKD | Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 5 | Mẫu số: 02/CNKD-TNCN-QTT | Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân |
| 6 | Mẫu số: 01/BK-STK | Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử |
| 7 | Mẫu số: 01/TCKT | Tờ khai thuế của tổ chức khai thay |
| 8 | Mẫu số: 01/BK-KTHTKD | Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |
| 9 | Mẫu số: 02/BK-KTBĐS | Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản |
| 10 | Mẫu số: 01/XSBHĐC | Tờ khai thuế thu nhập cá nhân |
| 11 | Mẫu số: 01/BK-XSBHĐC | Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp |
| 12 | Mẫu số: 01/BĐS | Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản |
| 13 | Mẫu số: 01/BK-BĐS | Phụ lục Bảng kê chi tiết bất động sản cho thuê |
| 14 | Mẫu số: 01/BK-HTK | Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động
đối với địa điểm kinh doanh

Kính gửi: (Cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT).....

1. Người nộp thuế:

2. Mã số thuế:.....

3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

3a. Tên:.....

3b. Mã số thuế:

Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn/chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh như sau:

- Thành lập địa điểm kinh doanh
- Thay đổi thông tin
- Tạm ngừng kinh doanh
- Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
- Chấm dứt hoạt động

<1. Thành lập địa điểm kinh doanh>

| Tên địa điểm kinh doanh | Hình thức kinh doanh thương mại điện tử | Ngày bắt đầu hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | Số nhà, đường phố (thôn/xóm) | Xã/ Phường /Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Mã định danh địa điểm (nếu có) | Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại) |
|-------------------------|---|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| ... | X | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

(2): Tích nếu địa điểm kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác.

<2. Thay đổi thông tin>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Chuyên thành trụ sở chính (tích "x") | Ngày bắt đầu hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | Số nhà, đường phố (thôn/xóm) | Xã/ Phường/ Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Mã định danh địa điểm (nếu có) | Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại) |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

<3. Tạm ngừng kinh doanh>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Thông tin tạm ngừng kinh doanh | | |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| | | Từ ngày tháng năm | Đến ngày tháng năm | Lý do tạm ngừng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| ... | | | | |

<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>

| Mã Địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh | | Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày | |
|------------------------|-------------------------|---|--------------------|--|---------------------------|
| | | Từ ngày tháng năm | Đến ngày tháng năm | Ngày tháng năm | Lý do tiếp tục kinh doanh |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

<5. Chấm dứt hoạt động>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động | Lý do chấm dứt hoạt động |
|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| ... | | | |

Ghi chú: Tên địa điểm kinh doanh: tên cửa hàng, thương hiệu (nếu có)

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký và ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

<2. Thay đổi thông tin>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Chuyên thành trụ sở chính (tích "x") | Ngày bắt đầu hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | Số nhà, đường phố (thôn/xóm) | Xã/ Phường /Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Mã định danh địa điểm (nếu có) | Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại) |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

<3. Tạm ngừng kinh doanh>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Thông tin tạm ngừng kinh doanh | | |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| | | Từ ngày tháng năm | Đến ngày tháng năm | Lý do tạm ngừng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| | | | | |
| ... | | | | |

<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>

| Mã Địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh | | Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày | |
|------------------------|-------------------------|---|--------------------|--|---------------------------|
| | | Từ ngày tháng năm | Đến ngày tháng năm | Ngày tháng năm | Lý do tiếp tục kinh doanh |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

<5. Chấm dứt hoạt động>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động | Lý do chấm dứt hoạt động |
|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |

II. Địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện cập nhật thông tin vào hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế:

1. Lỗi hồ sơ:

| STT | Lý do | Hướng dẫn xử lý | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | <nhóm lỗi>(<tên lỗi>) | | |

2. Lỗi theo từng địa điểm kinh doanh

<1.1. Thành lập địa điểm kinh doanh>

| Tên địa điểm kinh doanh | Số nhà, đường phố (thôn/xóm) | Xã/ Phường/Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Lý do | Hướng dẫn xử lý |
|-------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | <nhóm lỗi>(<tên lỗi>) | |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

<1.2. Thay đổi thông tin/Tạm ngừng kinh doanh/Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo/Chấm dứt hoạt động>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Lý do | Hướng dẫn xử lý |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | <nhóm lỗi>(<tên lỗi>) | |
| | | | |
| ... | | | |

Đề nghị <Tên người nộp thuế > điều chỉnh và gửi lại <thông báo thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh không đủ điều kiện cập nhật> theo hướng dẫn nêu trên để được cơ quan thuế cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn <http://www.xxx.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại:

Địa chỉ:

Cơ quan thuế thông báo đề <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>
-
- Lưu VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hoặc

CƠ QUAN THUẾ (2)

(Chữ ký số của cơ quan thuế)

Ghi chú:

Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

(1) Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định (trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo bản giấy).

(2) Cơ quan thuế (trường hợp hệ thống tự động tạo, gửi thông báo cho người nộp thuế).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
 [01b] 6 tháng đầu năm.....
 [01c] 6 tháng cuối năm....

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:.....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|-------|--|--|--|--|------------------|
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [18a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [18b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [19] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [20] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [21] |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [22a] | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [22b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [23] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [24] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [25] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản X... | | | [26a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 3.2 | Khoáng sản Y... | | | [26b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [27] |

| | |
|---------------------|------|
| Số phí được miễn | [28] |
| Số phí còn phải nộp | [29] |

D. HỒ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [30] | [31] | [32] | [33] | [34] | [35] | [36] | [37] | [38] |
| ... | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | [39] | | | | | | |

E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[40] Đề nghị hoàn trả:

[40.1] Số thuế GTGT:

[40.2] Số thuế TNCN:

[40.3] Tổng cộng:

[41] Hình thức hoàn trả:

[42] Chuyển khoản.

[42.1] Tên chủ tài khoản:

[42.2] Tài khoản số: [42.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[43] Tiền mặt.

[43.1] Tên người nhận tiền:

[43.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: [43.3] Ngày cấp:...../...../..... [43.4] Nơi cấp:

[43.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

| STT | Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh | | | | | | | | | | Số tiền còn phải nộp để nghị bù trừ với số tiền nộp thừa | Số tiền còn phải nộp sau bù trừ |
|------|--|---------|---|-----------------------------|--------|----------|-------------|--------------------|---------|----------------------|--|---------------------------------|
| | Mã số thuế | Tên NNT | Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có) | Nội dung khoản nợ/phát sinh | Chương | Tiểu mục | Cơ quan thu | Địa bàn hành chính | Hạn nộp | Số tiền còn phải nộp | | |
| [44] | [45] | [46] | [47] | [48] | [49] | [50] | [51] | [52] | [53] | [54] | [55] | [56]=[54]-[55] |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chi tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng)

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai các loại thuế khác (thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế/phí bảo vệ môi trường)
- Trường hợp đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo lần phát sinh

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nhóm ngành nghề | Mã Chi tiêu | Thuế GTGT | | Thuế TNCN | | |
|------|---|-------------|-----------|------------------|-----------|--|------------------|
| | | | Doanh thu | Số thuế phải nộp | Doanh thu | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp |
| [08] | [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] |
| I | Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định | | | | | | |
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | (a) | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----------|---|-----|--|--|--|--|--|
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | (b) | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | (c) | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | (d) | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | (đ) | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | (e) | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| II | Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán | | | | | | |
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | (a) | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | (b) | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | (c) | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | (d) | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | (đ) | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | (e) | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | |

| | | | | | | | |
|------|---|------|--|--|--|--|--|
| 2.1 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| III | Hoạt động đã cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh | | | | | | |
| | | | | | | | |
| IV | Tổng cộng | [16] | | | | | |
| VI | Số thuế được miễn | [17] | | | | | |
| VII | Số thuế còn phải nộp | [18] | | | | | |

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chi tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| I | Trụ sở kinh doanh: | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | [19a] | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | [19b] | | | | |
| | | ... | | | | |
| II | Mã địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| | Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng: | [20] | | | | |
| | Số thuế được miễn | [21] | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | [22] | | | | |

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| ST T | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chi tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/ Hệ số K tính phí BV MT | Số thuế/phi phải nộp |
|----------|--------------------------------|--|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--|-----------------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [23a] | | | | | (10)=(7)*(8)* (9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [23b] | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|-----------------------------|--|--|--|-------|--|--|--|--|----------------------|
| | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | [24] |
| Số thuế được miễn | | | | | | | | | [25] |
| Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | | [26] |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [27a] | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [27b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | [28] |
| Số thuế được miễn | | | | | | | | | [29] |
| Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | | [30] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản H... | | | [31a] | | | | | (10)=(7)*(8) *(9) |
| 3.2 | Khoáng sản K... | | | [31b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | [32] |
| Số phí được miễn | | | | | | | | | [33] |
| Số phí còn phải nộp | | | | | | | | | [34] |

D. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------------------|------------------------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [35] | [36] | [37] | [38] | [39] | [40] | [41] | [42] | [43] | [44] |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | [45] | | | | | | |

Bạn còn được tiếp tục trừ... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

TNCN: Thu nhập cá nhân

GTGT: Giá trị gia tăng

TTDB: Tiêu thụ đặc biệt

BVMT: Bảo vệ môi trường

- Chi tiêu [01a]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng.
- Chi tiêu [01b]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 50 tỷ đồng.
- Chi tiêu [01c]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.
- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.
- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.
- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, **tạm nộp** thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính.
- Chi tiêu [14]: Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu tính thuế có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau, có nhiều địa điểm kinh doanh thì được lựa chọn một (01) ngành, nghề hoặc một (01) địa điểm kinh doanh để áp dụng mức trừ 500 triệu đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân theo phương án có lợi nhất. Trường hợp ngành, nghề, địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 500 triệu đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn thêm ngành, nghề, địa điểm kinh doanh khác để tiếp tục được trừ cho đến khi đủ 500 triệu đồng.
- Chi tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chi tiêu | Mã chi tiêu | Số tiền |
|-----|---|-------------|---------|
| 1 | Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c] | [09] | |
| 1.1 | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số | [09a] | |
| 1.2 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay | [09b] | |
| 1.3 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp | [09c] | |
| 2 | Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e] | [10] | |
| 2.1 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. | [10a] | |

| | | | |
|-----|--|-------|--|
| 2.2 | Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng. | [10b] | |
| 2.3 | Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có). | [10c] | |
| 2.4 | Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng. | [10d] | |
| 2.5 | Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự. | [10d] | |
| 2.6 | Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh... | [10e] | |
| 3 | Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10] | [11] | |
| 4 | Thuế suất | [12] | |
| 5 | Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12] | [13] | |
| 6 | Số thuế TNCN đã khấu trừ | [14] | |
| 7 | Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm | [15] | |
| 9 | Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13]-[14]-[15]>=0 | [16] | |
| 10 | Số thuế được miễn | [17] | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | [18] | |
| 12 | Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13]-[14]-[15]<0 | [19] | |
| 13 | Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế | [20] | |
| 14 | Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác | [21] | |

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
|------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------|
| [22] | [23] | [24] | [25] | [26] | [27] |
| | Hàng tồn kho | | | | |
| | Tổng cộng | [28] | [29] | [30] | [31] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *TMĐT: thương mại điện tử*

- *ĐBHC: địa bàn hành chính*

- *Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*

THÔNG BÁO SỐ TÀI KHOẢN/SỐ HIỆU VÍ ĐIỆN TỬ

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Thông báo về số tài khoản ngân hàng/số hiệu ví điện tử liên quan đến sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

| STT | Tên địa điểm kinh doanh | Mã địa điểm kinh doanh | Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử | Tên chủ tài khoản | Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Trạng thái tài khoản (đóng/khai lần đầu/thay đổi thông tin) |
|------|-------------------------|------------------------|---|-------------------|---|---|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức;
tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
 Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm
[01b] Quý năm
[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:
[04.1] Mã số thuế:
[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:
[05] Tên đại lý thuế (nếu có):
[05.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chi tiêu | Mã chi tiêu | Số tiền |
|-----------|---|-------------|---------|
| I | Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh | [06] | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [07] | |
| 2 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | [08] | |
| II | Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản | [09] | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [10] | |
| 2 | Tổng số thuế GTGT phải nộp | [11] | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | [12] | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Doanh thu | Số thuế TNCN phải nộp |
|------------------|---|---|-----------|-----------------------|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] |
| 1 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng cộng | | | [08] | [09] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê:

[03.1] Xã/phường/đặc khu:.....

[03.2] Tỉnh/TP:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ tên bên cho thuê bất động sản | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của bên cho thuê bất động sản | Địa chỉ bất động sản cho thuê (Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn) | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|------------------|----------------------------------|---|---|-----------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11]=[08]x5% | [12]=([08]-[09])x5% |
| 1 | | | | | | <input type="checkbox"/> | | |
| ... | | | | | | <input type="checkbox"/> | | |
| Tổng cộng | | | | [13] | [14] | | [15] | [16] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Chi tiêu [09]: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay nhưng chưa trừ đủ 500 triệu đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 500 triệu đồng.

- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều bất động sản cho thuê thì lập tờ khai theo từng địa bàn xã/phường/đặc khu nơi có bất động sản cho thuê.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng...năm...

[01b] Quý.....năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số phát sinh trong kỳ | Số lũy kế |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|
| I | Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số | | | |
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | [08] | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | [09] | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | [10] | | |
| 4 | Tổng số thuế thu TNCN đã khấu trừ | [11] | | |
| II | Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm | | | |
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | [12] | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | [13] | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | [14] | | |
| 4 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | [15] | | |
| III | Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác | | | |
| 1 | Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ | [16] | | |
| 2 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | [17] | | |

| | | | | |
|-----------|--|------|--|--|
| 3 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | [18] | | |
| IV | Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp | | | |
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | [19] | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | [20] | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | [21] | | |
| 4 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | [22] | | |
| V | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [23]=[11]+[15]+[18]+[22] | [23] | | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Tờ khai này áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư này. Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá theo quy định tại Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU
TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP**

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ tên cá nhân | Mã số thuế/Số định danh cá nhân | Doanh thu trong năm | Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm | Số thuế đã khấu trừ trong năm |
|------------|---|---------------------------------|---------------------|--|-------------------------------|
| [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11] |
| I | Đối với hoạt động đại lý xổ số | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | [09.1] | [10.1] | [11.1] |
| II | Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | [09.2] | [10.2] | [11.2] |
| III | Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | [09.3] | [10.3] | [11.3] |

| | | | | |
|-----------|--|---------------|---------------|---------------|
| IV | Đối với hoạt động bán hàng đa cấp | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| | Tổng cộng | [09.4] | [10.4] | [11.4] |
| V | TỔNG CỘNG | [12] | [13] | [14] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

| | | | |
|----|--|------|--|
| 8 | Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có) [14] = [13] x 5% | [14] | |
| 9 | Tổng số thuế TNCN phải nộp [15]=[12]+[14] | [15] | |
| 10 | Số thuế TNCN được miễn | [16] | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | [17] | |
| 12 | Tổng số thuế còn phải nộp [18]=[11]+[17] | [18] | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

B. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiêu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|-----------|------------------------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [19] | [20] | [21] | [22] | [23] | [24] | [25] | [26] | [27] | [28] |
| 1 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | [29] | | | | | | |

Người nộp thuế còn được tiếp tục trừ.... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự không bao gồm trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân.
- Cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các bất động sản trên một (01) hồ sơ khai thuế và lựa chọn một (01) cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê để nộp hồ sơ khai thuế (trừ trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay). Cá nhân thực hiện kê khai doanh thu, số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế theo từng địa điểm nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ
 (Kèm theo tờ khai 01/BDS áp dụng đối với trường hợp cá nhân khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản)

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Địa chỉ bất động sản cho thuê | | | Thông tin hợp đồng cho thuê | | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Tiền phạt tiền bồi thường | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Địa chỉ | Xã/phường /đặc khu | Tỉnh/ TP | Tổng giá trị hợp đồng | Thời gian cho thuê của hợp đồng | | | | | |
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11] | [12]=[09]x5% | [13]=([09]-[10]+[11])x5% |
| 1 | | | | | .../.../...-.../.../... | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | [14] | | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| Số thuế TNCN được miễn | | | | | | | | | | [20] |
| Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | | [21] | [22] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

**BẢNG KÊ HÀNG TỒN KHO, MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong năm 2025 có mức doanh thu từ 3 tỷ đồng
trở lên hoặc từ năm 2026 lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng tồn kho, máy móc, thiết bị | Đơn vị tính của hàng tồn kho, máy móc, thiết bị | Tồn kho tại ngày 31/12/2025 | |
|-----------|-----------------------------------|---|-----------------------------|---------|
| | | | Số lượng | Giá trị |
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] |
| I | HÀNG HÓA, SẢN PHẨM TỒN KHO | | | |
| 1 | Hàng hóa A/ Nhóm hàng hóa X | | | |
| 2 | Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y | | | |
| | | | | |
| | Tổng cộng | | [08] | [09] |
| II | MÁY MÓC, THIẾT BỊ | | | |
| 1 | ... | | | |
| 2 | ... | | | |
| | Tổng cộng | | [10] | [11] |
| | Tổng cộng | | [12] | [13] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)